

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **87/2024/DS-ST**

Ngày : 18.9.2024

*“V/v tranh chấp: Hợp đồng dân sự
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Sáu**
2. Bà **Hồ Thị Hồng Liên.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương**- Thư ký Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Ông **Trần Văn Tuấn**- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 40/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông **Trần Đình V**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn 2, xã Lộc N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2. ***Bị đơn:*** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hồ Thị P**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Lô 55 CH2A Nguyễn Công Trứ, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn 2, xã Lộc N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

4. ***Người làm chứng:*** Bà **Trần Thị Quỳnh N**, sinh năm 2001. Địa chỉ: Thôn 15, xã Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông V, bà P và bà T đều có mặt, bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 08/01/2024 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông V trình bày:

Vợ chồng ông V, bà T (tên thường gọi N1) không có mối quan hệ anh em, họ hàng với bà Nguyễn Thị L. Hai bên là bạn bè thân thiết, quen biết đã lâu. Tháng 12/2020 bà L làm đám cưới cho con, kết tiền nên có hỏi vay tiền của ông V, bà T và vợ chồng ông V đồng ý cho vay. Giấy vay tiền ngày 14/12/2020 là do bà T viết, bà L ký tên, ghi họ tên, số tiền cho vay lúc đầu là 150 triệu đồng, chiều cùng ngày vay thêm 50 triệu đồng, tổng cộng là 200 triệu đồng, hai bên có hẹn khi nào cần đòi thì bà L trả, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Bà L đã nhận đủ số tiền vay. Tuy nhiên từ ngày vay đến nay bà L không trả nợ cho vợ chồng ông V, bà T mặc dù đã đòi nợ nhiều lần. Nay ông V khởi kiện yêu cầu bà L phải trả cho vợ chồng ông V, bà Lê Thị T số tiền gốc đã vay ngày 14/12/2020 tổng số tiền 200.000.000 đồng. Lãi phát sinh tạm tính từ ngày vay 14/12/2020 đến ngày 04/8/2024 là 43 tháng 20 ngày x 200.000.000 đồng x 1,5% = 131.000.000 đồng. Tổng gốc và lãi ông V yêu cầu bà L trả cho vợ chồng ông V, bà T số tiền 331.000.000 đồng.

Về số tiền chuyển khoản do chị Trần Thị Quỳnh N (con gái bà L) chuyển khoản cho bà Lê Thị T gồm 02 lần, chuyển vào tài khoản số 106867253520 (Vietin Bank) vào các ngày: 24/5/2022 số tiền 80.000.000 đồng, ngày 20/10/2022 số tiền 53.000.000 đồng, tổng cộng là 133.000.000 đồng. Ông V trình bày chị Như chuyển khoản là có thật, tuy nhiên không phải trả nợ vào khoản nợ vay này mà là chồng tiền huê (hụi) cho ông V, bà T (do bà L chủ hụi, bà T đã hót chết nên bà L nhờ Như chuyển khoản chồng tiền hụi chết). Giữa ông V, bà T với chị Như không nợ nần, vay mượn gì với nhau, chị Như không nợ tiền ông V, bà T. Vì vậy bà L cho rằng nhờ chị Như chuyển khoản trả nợ khoản nợ vay ngày 14/12/2020 số tiền 133.000.000 đồng là không đúng sự thật. Ông V không đồng ý theo lời trình bày của bà L là trừ khoản tiền chuyển khoản 133 triệu đồng nên còn nợ 67 triệu đồng và trả số nợ này và đồng ý chịu lãi. Về án phí sơ thẩm yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn trình bày: Về mối quan hệ quen biết như nguyên đơn trình bày là đúng. Về việc bà L có vay số tiền 200.000.000 đồng ngày 14/12/2020 của ông V, bà T là có thật và lấy tiền 02 lần gồm 150 triệu đồng và 50 triệu đồng cùng ngày, có ký tên, ghi họ tên, nhận tiền, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, khi nào cần đòi thì trả. Sau đó đã trả nợ bằng cách bà L có nhờ con gái là Trần Thị Quỳnh N chuyển khoản trả nợ cho ông V, bà T 02 lần vào tài khoản của bà Lê Thị T (1068867253520- Vietin Bank) vào các ngày 24/5/2022 số tiền 80.000.000 đồng, ngày 20/10/2022 số tiền 53.000.000 đồng, tổng cộng 133.000.000 đồng. Ngoài ra bà L không còn nợ khoản vay nào khác và cũng không phải chuyển tiền hụi như ông V trình bày. Đồng thời vợ chồng bà T, ông V cũng thừa nhận là giữa chị Như với vợ chồng ông V, bà T không phát sinh vay mượn, nợ nần, huê hụi với nhau. Nay bà L thừa nhận còn nợ vợ chồng ông V, bà T số tiền 67.000.000 đồng và đồng ý trả số nợ này, đồng ý chịu lãi phát sinh theo lãi suất 1,5%/tháng: 20/10/2022 đến 20/8/2024: 22 tháng x 67.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 22.110.000 đồng, cộng cả gốc và lãi là 89.110.000 đồng. Lý do bà L không đồng ý trả lãi từ ngày vay vì bà L

có trả lãi và có nhấn tin cho nhau nhưng nay nguyên đơn không thừa nhận. Về án phí yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T thống nhất như lời trình bày của ông V, yêu cầu bà L trả cho vợ chồng số tiền gốc là lãi là 331.000.000 đồng, không đồng ý theo lời trình bày của bị đơn. Yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng trình bày: Chị Như là con gái của bà L. Chị Như khẳng định không làm ăn, không vay mượn gì với vợ chồng ông V, bà T. Do bà L có nợ tiền ông V, bà T (N1), số tiền bao nhiêu không rõ nhưng có nhờ chị Như chuyển khoản tiền 02 lần vào tài khoản số 1068867253520- Vietin Bank (đứng tên bà T) để trả nợ cho ông V, bà T, cụ thể ngày 24/5/2020 chuyển khoản số tiền 80 triệu đồng, ngày 20/10/2022 chuyển khoản 53 triệu đồng, tổng cộng 133 triệu đồng. Số tiền này chị Như chuyển khoản đã được ông V, bà T xác nhận là đúng. Số tiền này giữa chị Như và bà L cũng đã tất toán xong, không yêu cầu gì. Còn tranh chấp giữa các bên chị Như yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/8/2024 nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, còn về tiền lãi phát sinh chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 50 triệu đồng, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất như yêu cầu của nguyên đơn.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay còn lại là 67 triệu đồng và lãi phát sinh 1,5% từ ngày 20/10/2022 là 23.150.000 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu trả tiền gốc 133 triệu đồng. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng ông V, bà T (thường gọi N1) và bà L đều thừa nhận không có mối quan hệ anh em, họ hàng với nhau, là bạn bè thân thiết quen nhau đã lâu nên có phát sinh quan hệ cho vay tiền giữa vợ chồng ông V, bà T với bà L, cụ thể như sau: Tại “giấy mượn tiền” ghi ngày 14/12/2020 thể hiện bà L vay của vợ chồng ông V, bà T (N1) hai khoản tiền là 150 triệu đồng và chiều cùng ngày là 50 triệu đồng,

tổng cộng 200 triệu đồng. Giấy vay tiền bà T thừa nhận bà T viết, còn chữ ký người mượn là bà L ký, ghi họ tên. Theo giấy vay không ghi thời hạn trả, khi nào cần ông V, bà T đòi thì bà L trả, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Số nợ gốc này cũng được bị đơn bà L thừa nhận là đúng, đã nhận đủ tiền, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng.

Ông V trình bày sau khi vay tiền bà L không trả nợ cả gốc và lãi mặc dù đã đòi nợ nhiều lần. Bà L cho rằng lãi đã trả nhưng nhắn tin điện thoại qua lại giữa hai bên chứ không có giấy tờ gì, còn nợ gốc bà L đã trả nợ được 133 triệu đồng cho vợ chồng ông V bằng cách nhờ chị Trần Thị Quỳnh N chuyển khoản vào tài khoản của bà T là 1068867253520 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietin Bank). Cụ thể ngày 24/5/2020 chuyển khoản 80 triệu đồng, ngày 20/10/2022 chuyển khoản 53 triệu đồng, tổng cộng 133 triệu đồng. Bà L khẳng định chỉ nợ vợ chồng ông V, bà T khoản tiền 200 triệu đồng và đã chuyển khoản trả được 133 triệu đồng, ngoài ra không còn nợ khoản nào khác. Ông V, bà N1 thừa nhận có nhận số tiền 133 triệu đồng như trên là đúng nhưng cho rằng tiền hui (huê), bà T chơi hui và hốt hui chết, bà L làm chủ hui nên chồng tiền hui cho bà T. Tuy nhiên quá trình giải quyết ông V không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chơi hui (huê) giữa các bên và chồng tiền hui nên không có cơ sở để chấp nhận. Về số tiền 133 triệu đồng bà L trả nợ là có căn cứ nên số nợ vay gốc bà L còn nợ ông V, bà T là 67 triệu đồng. Vì vậy cần buộc bà L phải trả cho vợ chồng ông V, bà T số tiền vay gốc còn lại chưa trả là 67.000.000 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông V đối với bà L về việc yêu cầu bà L trả cho ông V, bà T số tiền vay gốc là 133.000.000 đồng.

Về lãi phát sinh theo hợp đồng vay giữa các bên: Ngày 14/12/2020 bà L vay của ông V số tiền 200.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng đều được các bên thừa nhận, phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS 2015 nên được chấp nhận. Ông V yêu cầu tính lãi kể từ ngày cho vay, bà L cho rằng có trả lãi nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trả lãi nên buộc bà L trả lãi theo lãi suất thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả trên nợ gốc còn nợ. Cụ thể:

Từ ngày 14/12/2020 đến 24/5/2022: 17 tháng 10 ngày x 1,5%/tháng x 200.000.000 đồng = 52.000.000 đồng.

Ngày 24/5/2022 trả gốc 80.000.000 đồng, còn lại 120.000.000 đồng. Lãi phát sinh từ ngày 24/5/2022 đến 20/10/2022: 04 tháng 26 ngày x 120.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 8.760.000 đồng.

Ngày 20/10/2022 trả gốc 53.000.000 đồng, còn lại 67.000.000 đồng. Lãi phát sinh từ ngày 20/10/2022 đến ngày 18/9/2024: 22 tháng 28 ngày x 1,5%/tháng x 67.000.000 đồng = 23.048.000 đồng.

Tổng lãi phát sinh buộc bà L phải trả cho ông V, bà T là 82.808.000 đồng. Tại phiên tòa ông V chỉ yêu cầu bà L trả tiền lãi là 50.000.000 đồng nên cần xem xét chấp nhận.

Về việc bị đơn cho rằng chỉ đồng ý chịu lãi trên số tiền còn lại 67 triệu đồng từ ngày 20/10/2022 là không có căn cứ chấp nhận.

Tính đến ngày xét xử bà L còn nợ ông V, bà T cả gốc và lãi là 117.000.000 đồng. Căn buộc bà L trả toàn bộ số tiền này cho ông V, bà T.

Về án phí: Đây là vụ án dân sự có giá ngạch, do không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bị bác là 133.000.000 đồng. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 275, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình V đối với bà Nguyễn Thị L về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Trần Đình V và bà Lê Thị T số tiền 117.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 67.000.000 đồng, lãi phát sinh 50.000.000 đồng).

- Bác 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình V về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả số tiền vay gốc 133.000.000 đồng.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”

2. Về án phí: Buộc ông Trần Đình V phải nộp 6.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 7.700.000 đồng tạm ứng án phí ông V đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006858 ngày 05/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, hoàn trả lại cho ông V số tiền 1.050.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 5.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy